

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST

Ngày 17/5/2024

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Cà Mạnh Hải

2. Ông Lương Văn Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Công Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên Đông tham gia phiên tòa:** Ông Thào A Sùng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2024/TLST-HNGĐ ngày 28/02/2024, về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXX-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lò Thị S - Sinh năm: 1988. Trú tại: Bản N, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt).

- Bị đơn: anh Lương Văn P - Sinh năm 1988. Trú tại: Bản N, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Hiện đang chấp hành án tại Đội 11, Phân trại số 2, Trại giam Y - Cục C10 – Bộ Công an. Địa chỉ xã H, huyện P, tỉnh Sơn La (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2024, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa, bản tự khai của bị đơn Lương Văn P ngày 13/3/2024 cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Nội dung vụ án cụ thể như sau:

1. **Về hôn nhân:** Nguyên đơn chị Lò Thị S trình bày Chị và anh Lương Văn P trên cơ sở tình yêu, tự nguyện về sống với nhau từ năm 2005, đến năm 2010 đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ (Giấy đăng ký kết hôn số 30 ngày 6/9/2010). Quá trình chung sống diễn ra bình thường cho đến năm 2020 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn lý do anh P nghiện ma túy, không chịu làm ăn, thường lấy tài sản của gia đình bán mua ma túy sử dụng, chị S nhiều lần nhờ gia đình nội ngoại khuyên bảo, nhờ tổ hòa giải ở bản N khuyên can. Chị và các con cố gắng chịu đựng mong anh P thay đổi nhưng anh P không tiến bộ, năm 2023 anh P mua ma túy về sử dụng bị công an bắt, khởi tố, Tòa án huyện Đ xử phạt 04 năm 05 tháng tù. Hiện nay, anh P đang chấp hành án tại Trại giam

Y, tỉnh Sơn La. Do tình cảm không còn, nên trong thời gian anh P chấp hành án chi cũng không đi thăm hỏi, nay đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh P.

Về vấn đề này, theo bản tự khai ngày 13/3/2024 bị đơn anh Lương Văn P có lời khai thể hiện tình trạng hôn nhân giữa anh và chị S như chị Soái trình bày, tuy nhiên anh vẫn còn tình cảm với chị S nên không đồng ý ly hôn.

Tòa án xác minh tại địa phương, qua lời khai của bố mẹ nội ngoại hai bên, tổ trưởng tổ hòa giải bản N, lời khai của con trai Lương Văn T đã thành niên cũng đã xác định được trong thời gian anh P chưa đi chấp hành án phạt tù hôn nhân giữa anh P và chị S có mâu thuẫn như chị S trình bày, lý do chính dẫn đến mâu thuẫn là do anh P nghiện ma túy, thường bán tài sản của vợ chồng mua ma túy sử dụng. Chị S và anh P đã sống ly thân trong thời gian dài trước khi anh P bị bắt đi tù, đề nghị Tòa án xem xét để giải quyết vụ án đúng quy định.

2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Các đương sự đều khai thống nhất có 02 con chung là cháu Lương Văn T, sinh ngày 12/02/2006 và cháu Lương Thị N, sinh ngày 29/07/2007.

Nguyên đơn chị S trình bày, hiện nay anh P đang chấp hành án phạt tù nên chị là người đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con. Khi ly hôn chị tiếp tục có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lương Thị N cho đến khi thành niên, có khả năng lao động. Còn cháu Lương Văn T đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị S không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bị đơn anh Phòng có lời khai thể hiện do anh đang chấp hành án phạt tù nên không thể trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc các con, hiện tại các cháu đang được chị S trực tiếp nuôi dưỡng tại bản N, xã N. Anh P có nguyện vọng được trực tiếp nuôi các con chung sau khi chấp hành án xong và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tòa án lấy lời khai các con vào ngày 29/3/2024 thể hiện: Cháu Lương Văn T đã 18 tuổi, có khả năng lao động không yêu cầu bố mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng. Còn cháu Lương Thị N có nguyện vọng ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

3. *Về tài sản chung, riêng; nợ chung, nợ riêng:* Chị S và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có ý kiến:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các quy định: Điều 51, Điều 56; Điều 58, Các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay mặc dù bị đơn vắng mặt lần thứ nhất nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị Soái, cho chị Soái được ly hôn với anh Lương Văn P. Giao cháu Lương Thị N cho chị Soái trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con do chị S không yêu cầu; Đối với cháu Lương Văn T đã thành niên có khả năng lao động nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng. Về tài sản chung, riêng các đương sự không yêu cầu giải quyết. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Soái theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị S xin ly hôn với anh Lương Văn P cư trú tại bản N, xã N, huyện Đ thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa thấy rằng: Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, cho nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Lò Thị S thấy rằng:

Chị S và anh P tại thời điểm kết hôn ngày 06/9/2010 hai bên tự nguyện, đủ tuổi kết hôn, không rơi vào trường hợp cấm kết hôn, UBND thị trấn Đ đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 30 ngày 06/9/2010 là đúng quy định của pháp luật. Do đó, có căn cứ khẳng định hôn nhân giữa chị S và anh P là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, hiện nay chị S đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Lương Văn P nhưng anh P lại không đồng ý ly hôn vì cho rằng vẫn còn yêu thương chị S. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm hôn nhân cần phải xuất phát từ hai phía vợ, chồng mới mang lại hạnh phúc cho cả hai. Nhưng qua lời khai các đương sự, xác minh tình trạng hôn nhân tại địa phương, lời khai của gia đình nội ngoại hai bên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định trong cuộc sống hôn nhân giữa chị S và anh P có mâu thuẫn, sống không hạnh phúc đã diễn ra trong thời gian dài từ năm 2020 đến nay. Nguyên nhân chính là do anh P nghiện chất ma túy, thường lấy tài sản gia đình để mua ma túy sử dụng, không chăm lo lao động sản xuất đã được gia đình khuyên can, tổ hòa giải tại bản hòa giải nhiều lần nhưng không tiến bộ, chị S và anh P đã sống ly thân không quan tâm chăm sóc nhau, đến tháng 5/2023 anh P bị bắt hiện đang chấp hành án phạt tù, từ khi anh P đi chấp hành hình phạt tù đến nay chị S không một lần đến thăm hỏi, động viên. Điều đó có căn cứ để khẳng định tình trạng hôn nhân giữa chị S và anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị Lò Thị S cho được ly hôn với anh Lương Văn P theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Các đương sự có hai con chung là cháu Lương Văn T, sinh ngày 12/02/2006 và cháu Lương Thị N, sinh ngày 29/07/2007 như các đương sự trình bày. Hiện nay cháu Lương Văn T đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động nên chị S không yêu cầu

trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trách nhiệm nuôi con đối với cháu T.

Đối với cháu Lường Thị N hiện nay các đương sự đều có nguyện vọng được nuôi cháu, nhưng xét thấy nguyện vọng của cháu N là mong muốn ở với mẹ và thực tế cháu đang được mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng, còn anh Lường Văn P đang chấp hành án phạt tù không thể trực tiếp nuôi con. Do đó, cần giao cháu N cho chị S nuôi dưỡng chăm sóc cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động là phù hợp theo các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị S không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình khi có yêu cầu.

[4] *Về tài sản riêng, chung; Nợ chung, nợ riêng của vợ chồng*: các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Theo Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, lẽ ra chị Lò Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên tại phiên tòa, chị S xin miễn án phí dân sự sơ thẩm vì là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị S theo điểm đ khoản 1 điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7]. Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án là phù hợp, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lò Thị S, cho chị Lò Thị S được ly hôn với anh Lường Văn P.

2. Về con chung:

- Giao cháu: Lường Thị N, sinh ngày 29/07/2007 cho chị Lò Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên, có khả năng lao động.

- Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh P được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

- Đối với cháu Lường Văn T, sinh ngày 12/02/2006 vì đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, riêng; nợ chung; riêng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lò Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/5/2024). Anh Lường Văn P được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện ĐBĐ;
- CCTHADS huyện ĐBĐ;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐB;
- UBND thị trấn Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Nga